

BẢN THÔNG TIN AN TOÀN

BA-20 BUFFERING AGENT

Ngày Sửa Đổi: 03-Thg5-2019

Số Hiệu Bản Sửa Đổi: 34

1. Lai lịch Chất/Chế Phẩm và Công Ty/Đơn Vị Đảm Nhiệm

1.1. Định Danh Sản Phẩm

Tên Sản Phẩm: BA-20 BUFFERING AGENT
Từ đồng nghĩa: Không có
Họ Hóa Chất: Axit hữu cơ
Mã sản phẩm: HM000095

1.2 Công dụng đề nghị của hóa chất và các giới hạn sử dụng

Ứng dụng: Chất đệm
Các công dụng được khuyến nên tránh: Không có thông tin

1.3 Tên Nhà Sản Xuất và Chi Tiết Liên Hệ

Nhà sản xuất/Nhà cung cấp
Halliburton Energy Services
Tầng 11, Trung tâm Tài chính Bảo Việt
Số 233 Đồng Khởi
Bến Nghé, Quận 1
Hồ Chí Minh
Việt Nam
Điện thoại: 84 8 35 287 600

Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất
Điện thoại: 1-281-871-6107
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số Điện Thoại Khẩn Cấp
1-760-476-3959
Mã Truy Cập Đường Dây Phản Hồi Sự Cố Toàn Cầu : 334305
Số Liên Lạc: 14012

2. Nhận Diện Hiểm Họa

Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Độc Tính Cấp Tính Qua Miệng	Nhóm 5 - H303
Ăn mòn/kích ứng da	Nhóm 2 - H315
Tổn Thương/Kích Ứng Mắt Nghiêm Trọng	Nhóm 1 - H318
Độc tính Cấp tính cho Môi trường Thủy sinh	Nhóm 3 - H402

Các thành phần của nhãn

Hazard Pictograms



Từ Cảnh Báo:	Cảnh báo
Tiêu ngữ hiểm họa	H303 - Có thể có hại khi nuốt phải H315 - Gây kích ứng da H318 - Gây tổn thương mắt nghiêm trọng H402 - Có hại cho các thủy sinh vật
Tiêu Ngữ Đề Phòng	
Phòng ngừa	P264 - Rửa mặt, tay và mọi phần da bị tiếp xúc cẩn thận sau khi thao tác P273 - Tránh phóng thích ra môi trường
Ứng phó	P280 - Sử dụng găng tay bảo hộ/quần áo bảo hộ/phương tiện bảo vệ mắt/mặt P312 - Gọi cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ nếu bạn thấy không được khỏe P302 + P352 - KHI BỊ DÍNH VÀO DA: Rửa bằng nhiều xà phòng và nước P332 + P313 - Nếu bị kích ứng da: Tìm bác sĩ hướng dẫn/chăm sóc P362 + P364 - Cởi bỏ quần áo bị nhiễm và giặt trước khi sử dụng lại P305 + P351 + P338 - NẾU BỊ VĂNG VÀO MẮT: Rửa cẩn thận bằng nước trong nhiều phút. Tháo kính tiếp xúc ra, nếu có và dễ thực hiện. Tiếp tục rửa P310 - Gọi ngay cho TRUNG TÂM CHẤT ĐỘC hoặc bác sĩ
Bảo quản	Không có
Thải bỏ	P501 - Thải bỏ vật liệu bên trong/dụng cụ đựng vào trạm thải bỏ chất thải đã được phê chuẩn
Chứa Chất	Số CAS
Amoni axetat	631-61-8
Axit axetic	64-19-7

Các hiểm họa khác không dẫn đến phải phân loại

Hỗn hợp này không chứa bất cứ chất nào được xem là bền, tích tụ sinh học hoặc độc (PBT)
Hỗn hợp này không chứa chất được xem là rất bền hay rất tích tụ sinh học (vPvB)

3. Thành phần cấu tạo/thông tin về thành phần

Phân loại: Hỗn hợp

Chất	Số CAS	PHẦN TRĂM (w/w)	Phân loại theo GHS - Việt Nam
Amoni axetat	631-61-8	60 - 100%	Acute Tox. 5 (H303) Aquatic Acute 3 (H402)
Axit axetic	64-19-7	10 - 30%	Skin Corr. 1A (H314) Eye Corr. 1 (H318) STOT SE 3 (H335) Flam. Liq. 3 (H226)

4. Các Biện Pháp Sơ Cứu

4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu

Hít phải Nếu hít phải, di chuyển nạn nhân đến nơi không khí trong lành và tìm trợ giúp y tế.

Mắt	Ngay lập tức rửa mắt bằng nhiều nước trong ít nhất 30 phút. Tìm hỗ trợ y tế nhanh.
Da	Trường hợp có tiếp xúc, ngay lập tức xối nước vào da và dùng nhiều xà phòng và nước trong ít nhất 15 phút. Tìm trợ giúp y tế.
Ăn phải	KHÔNG được gây nôn mửa. Không cho uống gì cả. Tìm sự trợ giúp y tế ngay lập tức.

4.2 Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Gây kích ứng mắt nghiêm trọng đến mức tổn hại mô. Gây kích ứng da Có thể có hại khi nuốt phải

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Bác Sĩ Cần Lưu Ý Điều trị triệu chứng

5. Các biện pháp chữa cháy

5.1. Chất chữa cháy

Chất Chữa Cháy Phù Hợp

All standard fire fighting media

Chất chữa cháy không được sử dụng vì lý do an toàn

Chưa được biết

5.2 Các hiểm họa đặc biệt phát sinh từ chất hoặc hỗn hợp

Hiểm họa tiếp xúc đặc biệt khi gặp cháy

Phân hủy trong đám cháy có thể tạo ra những khí có hại.

5.3 Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Trang bị bảo hộ đặc biệt cho nhân viên chữa cháy

Yêu cầu nhân viên chữa cháy phải có quần áo bảo hộ kín và thiết bị thở có bình khí đã được phê duyệt.

6. Các biện pháp xử lý rò rỉ bất ngờ

6.1. Các biện pháp đề phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Tránh tiếp xúc với da, mắt và quần áo. Tránh hít phải hơi sương hóa chất. Bảo đảm thông khí đầy đủ

See Section 8 for additional information

6.2. Các biện pháp đề phòng cho môi trường

Ngăn không cho vào cống rãnh, đường dẫn nước hoặc những nơi thấp.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Tách riêng phần tràn và chặn rò rỉ ở điểm an toàn. Ngăn phần tràn bằng cát hoặc các vật liệu trơ khác. Trung hòa về độ pH từ 6-8. Múc lên và bỏ.

7. Thao tác và bảo quản

7.1. Các biện pháp đề phòng cho thao tác an toàn

Phòng Ngừa Khi Xử Lý

Sử dụng thiết bị bảo hộ thích hợp. Tránh để tiếp xúc với mắt, da và quần áo. Tránh hít phải hơi sương hóa chất. Bảo đảm thông khí đầy đủ Rửa tay sau khi sử dụng. Giặt đồ nhiễm độc trước khi mặc lại.

Các Biện Pháp Vệ Sinh

Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn

7.2. Các điều kiện bảo quản an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Thông tin lưu trữ

Tránh xa căn cứ. Lưu trữ trong một khu vực thông thoáng mát. Bảo quản khóa chặt Đóng kín dụng cụ đựng khi không sử dụng Sản phẩm có thời hạn sử dụng 24 tháng.

8. Kiểm Soát Tiếp Xúc/Bảo Vệ Cá Nhân

8.1 Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

Chất	Số CAS	Việt Nam	ACGIH TLV-TWA (giá trị giới hạn ngưỡng mà Cơ quan Vệ sinh Công nghiệp của chính phủ Mỹ đề xuất)
Axit axetic	64-19-7	TWA: 25 mg/m ³ STEL: 35 mg/m ³	TWA: 10 ppm STEL: 15 ppm

8.2 Các biện pháp kiểm soát kỹ thuật phù hợp

Các Biện Pháp Kiểm Soát Kỹ Thuật Sử dụng ở nơi thoáng khí. Thiết bị thông gió cục bộ nên được sử dụng ở những khu vực không có thông ngang nhà.

8.3 Các biện pháp bảo vệ cá nhân, như trang bị bảo hộ cá nhân

Trang Bị Bảo Hộ Cá Nhân	Nếu các biện pháp kỹ thuật và công việc thực tế không thể ngăn phơi nhiễm quá mức, việc lựa chọn và sử dụng hợp lý các thiết bị bảo hộ cá nhân nên quyết định bởi một chuyên gia vệ sinh công nghiệp hoặc người khác có đủ trình độ chuyên môn, dựa trên ứng dụng cụ thể của sản phẩm này.
Bảo Vệ Đường Hô Hấp	Nếu các biện pháp kỹ thuật và thực tế công việc không thể giữ sự phơi nhiễm dưới giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp hoặc nếu không biết có phơi nhiễm hay không, hãy mang mặt nạ được NIOSH chứng nhận, Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 149, AS/NZS 1715:2009, hoặc một sản phẩm tương tự khi sử dụng sản phẩm này. Nên để chuyên gia Vệ Sinh Công Nghiệp hoặc người có chuyên môn lựa chọn và hướng dẫn về việc sử dụng tất cả các thiết bị bảo hộ cá nhân, gồm cả mặt nạ phòng độc.
Bảo Vệ Tay	Mặt nạ phòng hơi ẩm hữu cơ/khí axit với tấm lọc bụi/sương. Găng tay chống hóa chất (EN 374) Vật liệu thích hợp để tiếp xúc trực tiếp và lâu hơn (đề nghị: chỉ số bảo vệ 6, tương ứng với >480 phút để thấm vào, theo EN 374): Găng tay nitrile. (>= 0.4 mm dày) Thông tin này được dựa trên tài liệu tham khảo và thông tin từ các nhà sản xuất găng tay, hoặc do suy luận từ các chất tương tự. Xin lưu ý rằng trong thực tế vòng đời sản phẩm găng tay chống hóa chất có thể ngắn hơn đáng kể so với thời gian để thấm căn cứ theo EN 374 do nhiều yếu tố ảnh hưởng (ví dụ như nhiệt độ). Nếu thấy có dấu hiệu hao mòn thì nên thay găng tay. Phải xem hướng dẫn sử dụng của nhà sản xuất vì có rất nhiều chủng loại.
Biện Pháp Bảo Vệ Da Bảo Vệ Mắt	Tạp dề cao su. Kính chụp mắt phòng hóa chất; và cũng đeo một tấm che mặt nếu có giọt hóa chất độc hại bắn ra.
Thông tin khác	Vòi nước rửa mắt và vòi tắm an toàn phải dễ tiếp cận.

9. Các Tính Chất Vật Lý và Hóa Học

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Trạng Thái Vật Lý: Chất lỏng	Màu:	Không màu
Mùi: Vị dấm nhẹ	Ngưỡng Phát Hiện Mùi:	Không có thông tin
Tính chất Nhận Xét/ - Phương pháp:	Giá trị:	
pH:	5.45	
Điểm Đông:	- 31 °C / -24 °F	
Điểm nóng chảy/vùng nhiệt độ nóng chảy:	Không có dữ liệu	
Điểm Rót:	Không có dữ liệu	

Điểm sôi / vùng nhiệt độ sôi	101 °C / 215 °F
Điểm Chớp Cháy	> 100 °C / > 212 °F (Chớp cháy cốc kín Pensky–Martens (PMCC))
Khả năng cháy (rắn, khí)	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy trên	Không có dữ liệu
Giới hạn cháy dưới	Không có dữ liệu
Tốc độ bay hơi	Không có dữ liệu
Áp Suất Hơi	Không có dữ liệu
Tỷ Trọng Hơi	Không có dữ liệu
Khối Lượng Riêng	1.102
Độ Tan Trong Nước	Có thể trộn với nước
Độ tan trong các dung môi khác	Không có dữ liệu
Hệ Số Phân Tách: n-octanol/nước	Không có dữ liệu
Nhiệt Độ Tự Bốc Cháy	Không có dữ liệu
Nhiệt Độ Phân Hủy	Không có dữ liệu
Độ nhớt	Không có dữ liệu
Tính Chất Nổ	Không có thông tin
Tính Chất Oxy Hóa	Không có thông tin

9.2. Thông tin khác

Hàm lượng Chất Hữu Cơ Bay Hơi (%) Không có dữ liệu

10. Độ Bền và Khả Năng Phản Ứng**10.1. Khả năng phản ứng**

Không phải là phản ứng.

10.2. Độ bền hóa học

Bền

10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm

Sẽ Không Xảy Ra

10.4. Các điều kiện cần tránh

Không có dự đoán

10.5. Vật liệu tương kỵ

Chất kiềm mạnh.

10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm

Amoniac Oxit của nitơ. Cacbon monoxit và cacbon dioxit.

11. Thông Tin Về Độc Tính**11.1 Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp**

Nguyên Tác Con Đường Phơi Nhiễm Tiếp xúc với mắt và da, hít vào.

11.2 Các triệu chứng liên quan đến đặc điểm vật lý, hóa học hay độc học**Độc Tính Cấp**

Hít phải	Có thể gây kích ứng đường hô hấp
Tiếp Xúc Với Mắt	Gây kích ứng mắt nghiêm trọng đến mức tổn hại mô.
Tiếp Xúc Với Da	Gây kích ứng da
Ăn phải	Có thể có hại khi nuốt phải Gây kích ứng miệng, cổ họng và dạ dày.

Tác Dụng Lâu Dài/Khả Năng gây Ung Thư Không có dữ liệu cho thấy sản phẩm hoặc các thành phần bên trong với lượng nhiều hơn 0, 1% gây nguy hiểm sức khỏe mãn tính.

11.3 Toxicity data**Dữ liệu độc tính cho các thành phần**

Chất	Số CAS	LD50 Qua miệng	LD50 Trên da	LC50 Hít phải
Amoni axetat	631-61-8	3040 mg/kg bw (rat) (similar substance) 3530 mg/kg bw (rat) (similar substance) 3040 mg/kg bw (mice) (similar substance)	> 2000 mg/kg bw (rat) (similar substance) > 2000 mg/kg bw (mice) (similar substance)	Không có dữ liệu
Axit axetic	64-19-7	Không có dữ liệu	1060 mg/kg-bw (rabbit)	11.4 mg/L (rat, 4 h, vapor)

Chất	Số CAS	Ăn mòn/kích ứng da
Amoni axetat	631-61-8	Không gây kích ứng da (Thỏ) (các chất tương tự)
Axit axetic	64-19-7	Cực kỳ ăn mòn và phá hủy mô Da, thỏ:

Chất	Số CAS	Tổn thương/kích ứng mắt nghiêm trọng
Amoni axetat	631-61-8	Không gây khó chịu cho mắt (Thỏ) (các chất tương tự)
Axit axetic	64-19-7	Mắt, thỏ: Gây tổn thương mắt nghiêm trọng

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Da
Amoni axetat	631-61-8	Không gây mẫn cảm cho các động vật thử nghiệm (chuột guinea pig) (các chất tương tự)
Axit axetic	64-19-7	Không được coi là chất gây mẫn cảm.

Chất	Số CAS	Gây Mẫn Cảm Đường Hô Hấp
Amoni axetat	631-61-8	Không có thông tin
Axit axetic	64-19-7	Không có thông tin

Chất	Số CAS	Các Tác Dụng Gây Đột Biến Gen
Amoni axetat	631-61-8	Thử nghiệm trong ống nghiệm không thấy gây đột biến. Thử nghiệm trên sinh vật sống không thấy gây biến đổi gen. (các chất tương tự)
Axit axetic	64-19-7	Thử nghiệm trên sinh vật sống không thấy gây biến đổi gen. Thử nghiệm trong ống nghiệm không thấy gây đột biến.

Chất	Số CAS	Các Tác dụng gây Ung thư
Amoni axetat	631-61-8	Không có thông tin
Axit axetic	64-19-7	Không gây tác động gây ung thư trong các thí nghiệm trên động vật

Chất	Số CAS	Độc tính sinh sản
Amoni axetat	631-61-8	Động vật thử nghiệm không cho thấy bị ảnh hưởng đến khả năng sinh sản. Không thấy có tác động gây quái thai ở động vật thử nghiệm. (các chất tương tự)
Axit axetic	64-19-7	Không thấy có tác động gây quái thai ở động vật thử nghiệm. Động vật thử nghiệm không cho thấy bị ảnh hưởng đến khả năng sinh sản.

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc một lần
Amoni axetat	631-61-8	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại. (các chất tương tự)
Axit axetic	64-19-7	Có thể gây kích ứng đường hô hấp Không có thông tin

Chất	Số CAS	STOT - tiếp xúc nhiều lần
Amoni axetat	631-61-8	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại. (các chất tương tự)
Axit axetic	64-19-7	Độc tính không đáng kể trong các nghiên cứu trên động vật ở nồng độ cần được phân loại.

Chất	Số CAS	Hiểm họa hít phải qua miệng
Amoni axetat	631-61-8	Không áp dụng
Axit axetic	64-19-7	Không áp dụng

12. Thông Tin Về Sinh Thái**12.1. Độc tính**

Các tác dụng độc đối với sinh thái

Có hại cho các thủy sinh vật

Dữ Liệu Độc Tính Hóa chất

Chất	Số CAS	Độc tính đối với Tảo	Độc tính đối với Cá	Độc tính đối với Vi sinh vật	Độc tính tới xương sống
Amoni axetat	631-61-8	EC50 (72h) > 1000 mg/L (Similar substance)	LC50 (96h) 79-88 mg/L Pimephales promelas LC50 (48h) 308 mg/L (Cyprinus carpio) NOEC (60d) 154 mg/L (Cyprinus carpio)	Không có thông tin	EC50 (48h) > 919 mg/L (Daphnia magna) (Similar substance)
Axit axetic	64-19-7	EC50(72 h)=55.22 mg/L (Anabaena flos-aquae)	LC50(96 h)=251 mg/L (Gambusia affinis) LC50(96 h)=75 mg/L (Lepomis macrochirus)	NOAEC (16 h) =1150 mg/L (Pseudomonas putida)	EC50(48 h)=65 mg/L (Daphnia magna)

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy

Chất	Số CAS	Độ Bền Và Khả Năng Phân Hủy
Amoni axetat	631-61-8	Dễ phân hủy sinh học
Axit axetic	64-19-7	Dễ phân hủy sinh học (99% @ 7d)

12.3. Khả năng tích tụ sinh học

Chất	Số CAS	Tích tụ sinh học
Amoni axetat	631-61-8	Không có thông tin
Axit axetic	64-19-7	LogPow-0.17

12.4. Di Chuyển Trong Đất

Chất	Số CAS	Khả năng di chuyển
Amoni axetat	631-61-8	Không có thông tin
Axit axetic	64-19-7	Không có thông tin

12.5 Các Tác Dụng Có Hại Khác

Không có thông tin

13. Xem Xét Về Việc Thải Bỏ

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Các phương pháp thải bỏ

Chất này KHÔNG ĐƯỢC để đọng trong hệ thống xử lý nước thải. Tuân theo tất cả các quy định hiện hành của cộng đồng, quốc gia hoặc khu vực về các phương pháp quản lý chất thải.

Bao Bì Đã Bị Nhiễm

Tuân thủ tất cả các quy định hiện hành của quốc gia hoặc địa phương. Có thể xử lý bao bì bị nhiễm độc bằng cách: đóng gói lại bao bì không thể chứa bất kỳ chất nào, hoặc xử lý bao bì để loại bỏ phần hóa chất dư, hoặc xử lý bao bì để đảm bảo phần hóa chất dư không còn nguy hại nữa, hoặc bỏ bao bì vào bãi rác thương mại.

14. Thông Tin Về Vận Chuyển

Thông Tin Về Vận Chuyển

Số UN	Không hạn chế
Tên Riêng Trong Vận Chuyển:	Không hạn chế
Nhóm Hiểm Họa:	Không áp dụng
Nhóm Đóng Gói:	Không áp dụng
Các hiểm họa cho môi trường:	Không áp dụng

Vận chuyển số lượng lớn theo Phụ Lục II của Hiệp Định MARPOL 73/78 và Quy Tắc IBC Không áp dụng

Các Biện Pháp Đề Phòng Đặc Biệt cho Người Dùng Không có

15. Thông tin về quy định

Hiệp Định Quốc Tế

Nghị định thư Montreal - Các chất làm suy giảm tầng ozon:	Không áp dụng
Công Ước Stockholm - Chất Ô Nhiễm Hữu Cơ Khó Phân Hủy:	Không áp dụng
Công Ước Rotterdam - Sự Chấp Thuận Trước:	Không áp dụng
Công ước Basel - Chất Thái nguy Hại:	Không áp dụng

16. Thông tin khác

Thông Tin Chuẩn Bị

Nơi Soạn Thảo

Hỗ Trợ về Hóa Chất
Điện thoại: 1-281-871-6107
e-mail: fdunexchem@halliburton.com

Ngày Sửa Đổi:

03-Thg5-2019

Lý Do Sửa Đổi

Phản Bảng Dữ Liệu An Toàn (SDS) đã được cập nhật:
2

Thông tin thêm

Để biết thêm thông tin về việc sử dụng sản phẩm này, hãy liên hệ đại diện Halliburton tại địa phương bạn.

Đối với câu hỏi về Phiếu An Toàn Hóa Chất cho sản phẩm này hoặc các sản phẩm khác của Halliburton, hãy liên hệ đơn vị Quản Lý Hóa Chất theo số 1-580-251-4335.

Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn

bw – trọng lượng cơ thể

CAS – Dịch vụ tóm tắt hóa chất

d - ngày

EC50 – Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%

ErC50 – tốc độ tăng Nồng Độ Gây Ảnh Hưởng 50%

h - giờ

LC50 – Nồng Độ Gây Chết 50%

LD50 – Liều Gây Chết 50%

LL50 – Số Lượng Bị Chết 50%

mg/kg – milligram/kilogram

mg/L – milligram/lít

mg/m³ - milligram/mét khối

mm -milimet

mmHg - milimet thủy ngân

NIOSH – Viện An Toàn Vệ Sinh Lao Động Quốc Gia Hoa Kỳ

NTP – Chương Trình Quốc Gia về Chất độc

OEL – Giá Trị Giới Hạn Tiếp Xúc Nghề Nghiệp

PEL – Giới Hạn Phơi Nhiễm Cho Phép

ppm – một một triệu

STEL – Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn

TWA –Giá Trị Phơi Nhiễm Trung Bình Theo Thời Gian

UN - Liên Hiệp Quốc

w/w - trọng lượng / trọng lượng

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu quan trọng

www.ChemADVISOR.com/

NZ CCID

Tuyên bố miễn trách

Thông tin này được cung cấp mà không có đảm bảo, thể hiện hoặc ngụ ý, về tính chính xác hoặc đầy đủ. Thông tin thu được từ những nguồn khác nhau, bao gồm nhà sản xuất và các nguồn bên thứ ba khác. Thông tin có thể không đúng trong mọi điều kiện cũng như khi sử dụng vật liệu này kết hợp với vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quá trình nào. Việc xác định tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm riêng của người dùng.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn